

Số: 19/2012/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 31 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung mức giá các loại đất năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về sửa đổi, bổ sung mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức giá các loại đất năm 2012 ban hành kèm theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (kèm theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2012).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Sơn

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2012
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. QUẬN NINH KIỀU

1. Sửa đổi Tiết 21, Điểm b, Phụ lục IV.1 như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Hẻm vị trí 2				
21	Hẻm 38, Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	3.500.000

2. Sửa đổi Tiết 21, Mục b, Phụ lục V.1 như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Hẻm vị trí 2				
21	Hẻm 38, Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	2.450.000

II. QUẬN BÌNH THỦY

1. Sửa đổi Tiết 6, Điểm a và Tiết 27, Tiết 33, Điểm b, Phụ lục IV.2 như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất ở tại đô thị				
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	3.000.000

	b) Hẻm vị trí 2			
27	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội Người mù)	2.000.000
33	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	1.500.000

2. Sửa đổi Tiết 6, Điểm a và Tiết 25, Tiết 31, Điểm b, Phụ lục V.2 như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị				
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	2.100.000
b) Hẻm vị trí 2				
25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội Người mù)	1.400.000
31	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	1.050.000

III. QUẬN CÁI RĂNG

1. Sửa đổi Tiết 4, Tiết 22, Điểm a, Phụ lục IV.3 như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất ở tại đô thị				
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng bé	1.200.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		2.000.000

2. Sửa đổi Tiết 4, Tiết 22, Tiết 23, Điểm a và Tiết 5, Tiết 13, Điểm b, Phụ lục V.3 như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5

a) Đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị				
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng Bé	840.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1.400.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.050.000
b) Đất SXKD phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
5	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.050.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700.000
		Đường Nam Sông Hậu	Cảng Cái Cui	700.000
13	Quang Trung - Cái Cui	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000

IV. QUẬN Ô MÔN

1. Sửa đổi Tiết 2, Tiết 10, Điểm a và Tiết 3, Tiết 5, Tiết 14 Điểm b, Phụ lục IV.4 như sau:

(ĐVT: đồng/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất ở tại đô thị				
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Cổng Bệnh viện Ô Môn	7.000.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 91 trở vào		4.000.000
b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông				
3	Chợ Thới Long	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Đình Thới An	3.000.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Chợ Ô Môn	4.000.000

2. Sửa đổi Tiết 2, Tiết 10, Điểm a và Tiết 3, Tiết 5, Tiết 14 Điểm b, Phụ lục V.4 như sau:

(ĐVT: đồng/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị				
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Cổng Bệnh viện Ô Môn	4.900.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 91 trở vào		2.800.000
b) Đất SXKD phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
3	Chợ Thới Long	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Đình Thới An	2.100.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Chợ Ô Môn	2.800.000

3. Bổ sung địa danh phường **Thới An** vào Khu vực 1, Khoản 4, Phụ lục VI Bảng giá đất ở tại nông thôn với giá 500.000 đồng/m² và Khu vực 1, Khoản 4, Phụ lục VII Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn với giá 350.000 đồng/m².

V. QUẬN THỐT NÓT

Bổ sung địa danh phường **Trung Nhứt** vào Vị trí 2, Khoản 5, Phụ lục II Bảng giá đất trồng cây hàng năm với giá 112.000 đồng/m² và Vị trí 2, Khoản 5, Phụ lục III Bảng giá đất trồng cây lâu năm với giá 131.000 đồng/m².

VI. HUYỆN CỜ ĐỎ

1. Sửa đổi Tiết 1, Tiết 2, Tiết 4, Tiết 5, Tiết 11, Phụ lục IV.8 như sau:

(ĐVT: đồng/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ
-----	-----------	------------	-----

		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Thanh Phú	Toàn cụm (trừ các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921)		600.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	Toàn cụm xã Trung Hưng (trừ các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921)		800.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp (trừ các lô nền tiếp giáp Đường thị trấn Cờ Đỏ, xã Thới Đông và Đường tỉnh 922)	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		600.000
		Các trục còn lại		500.000
5	Đường tỉnh 922	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2.500.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.700.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.500.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ếch	Cống Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.700.000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000

2. Sửa đổi Tiết 1, Tiết 2, Tiết 4, Tiết 5, Tiết 11, Phụ lục V.8 như sau:

(ĐVT: đồng/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
Đất SXKD trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông				
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Phú	Toàn cụm (trừ các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921)		420.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	Toàn cụm xã Trung Hưng (trừ các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921)		560.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp (trừ các lô nền tiếp giáp Đường thị trấn Cờ Đỏ xã Thới Đông và đường tỉnh 922)	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		420.000
		Các trục còn lại		350.000
5	Đường tỉnh 922	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	1.750.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.190.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.050.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Ếch	Cổng Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.190.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700.000

3. Sửa đổi địa danh xã Thới Long thành xã **Thới Đông** trong Khu vực 2, Khoản 8, Phụ lục VI và Khu vực 2, Khoản 8, Phụ lục VII.